

1. TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI KINH TẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trước năm 1989 nền kinh tế VN hoạt động theo cơ chế kế hoạch tập trung được đặc trưng bằng nền kinh tế khép kín, nông nghiệp lạc hậu, phụ thuộc vào sự tài trợ của Liên Xô và các nước XHCN cũ, dân số tăng với tốc độ cao bình quân 3%/năm. Tuy vậy Đảng và Nhà nước VN luôn quan tâm chú trọng đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Do hơn 10 năm miền Bắc Việt Nam bị chiến tranh tàn phá số học sinh giai đoạn 1965-1975 hầu như không tăng. Sau khi chiến tranh kết thúc dù kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng dân số vẫn cao trên

của VN sang nền kinh tế định hướng theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Đổi mới chính sách kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo sở hữu. Nếu như thời kỳ kế hoạch tập trung nền kinh tế phát triển dựa trên nền tảng của sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể, thì quá trình đổi mới đã làm thay đổi cấu trúc này. Quá trình cải cách đã hình thành các chính sách về đổi mới và cấu trúc lại khu vực kinh tế nhà nước, ở khu vực nông nghiệp kinh tế hộ phát triển và được quyền tự chủ trong kinh doanh. Nhà nước đã ban hành chính sách, luật pháp nhằm khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân cũng

hai chính sách cơ bản được áp dụng trong phát triển giáo dục đào tạo của VN đó là chính sách phổ cập cấp I và chính sách đóng học phí. Trừ học sinh cấp I, còn lại tất cả học sinh đều phải đóng học phí. Như một bộ phận cấu thành của cải cách kinh tế xã hội, chính sách giáo dục đào tạo mới đã cho phép thành lập, đa dạng hóa các loại trường lớp như trường công, trường bán công, trường dân lập, trường tư thục. Đến năm 1994 trong hệ thống giáo dục phổ thông đã có 230 trường bán công và dân lập, hệ đào tạo có 3 trường đại học dân lập và nhiều trường dạy nghề tư nhân. Riêng TP HCM là nơi đi đầu trong cả

VẤN ĐỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI VIỆT NAM

PGS.PTS. NGUYỄN THỊ CÀNH

2,3%/năm, song đầu tư của nhà nước cho phát triển giáo dục đào tạo cũng đã mang lại những tiến bộ nhất định. Đó là tỷ lệ học sinh ghi danh ở cấp I trong giai đoạn 1975-1989 ở mức giao động từ 76% đến 83%, tỷ lệ học sinh ghi danh ở các bậc phổ thông trung học từ 13% đến 28%, tỷ lệ người mù chữ độ tuổi từ 15 tuổi trở lên khoảng trên 15%.

Đặc trưng của hệ thống giáo dục đào tạo ở giai đoạn này là Nhà nước bao cấp toàn bộ, đi học không phải đóng học phí, hệ thống giáo dục phổ thông theo hệ 10 năm ở miền Bắc, sau đó từng bước chuyển sang hệ 12 năm thống nhất cho toàn quốc cho cả miền Nam và miền Bắc. Vì trước năm 1954 ở VN đã áp dụng hệ thống giáo dục phổ thông của Pháp theo hệ 12 năm, sau 1954 miền Bắc chuyển sang hệ 10 năm, nhưng miền Nam vẫn duy trì hệ 12 năm. Hệ thống đào tạo nghề, đào tạo trung học, đại học do nhà nước nắm giữ và được đào tạo theo qui trình và mô hình đào tạo của các nước XHCN cũ.

Sau Đại hội lần thứ VI năm 1986 của Đảng cộng sản VN, đường lối đổi mới kinh tế đã được hình thành, đặc biệt là từ sau năm 1989 cải cách kinh tế đã chuyển nền kinh tế kế hoạch

như thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả của quá trình cải cách kinh tế là số lượng đơn vị doanh nghiệp nhà nước được tổ chức sắp xếp lại từ trên 15.000 doanh nghiệp năm 1991 đến nay còn khoảng 6.310 đơn vị, có tới gần 30.000 doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần ra đời hoạt động theo Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty. Tính đến tháng 12.1995 số dự án đầu tư nước ngoài đã có 1604 dự án với tổng số vốn đăng ký là 19 tỷ USD. Cải cách kinh tế đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và phát triển, tổng sản phẩm trong nước GDP tăng bình quân giai đoạn 1990-1995 khoảng 8,5%/năm, riêng năm 1995 tăng với tốc độ 9,5%. Khu vực kinh tế tư nhân, ngoài quốc doanh phát triển đã thu hút một lực lượng lớn lao động làm việc. Hiện có trên 91% lực lượng lao động đang làm việc ngoài khu vực kinh tế nhà nước, tức là trên 91% lực lượng lao động làm việc ở khu vực kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân, cá thể, hợp tác xã, khu vực liên doanh đầu tư nước ngoài.

Quá trình đổi mới kinh tế cũng đã tác động làm thay đổi chính sách tài chính công, đặc biệt là chính sách đối với giáo dục đào tạo. Từ năm 1989

nước về phát triển kinh tế thị trường đã có 121 trường tư thuộc hệ đào tạo dạy nghề. Ngoài hình thức giáo dục chính qui ở VN đã hình thành các hình thức giáo dục phi chính quy như đào tạo từ xa, đào tạo ban đêm, tại chức... Theo nghị định số 90 CP ngày 24.11.1993 của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống giáo dục đào tạo quốc gia của VN được cấu trúc lại theo mô hình của các nước phát triển tiên tiến trên thế giới. Theo đó, ngoài giáo dục trước phổ thông, hệ thống giáo dục phổ thông là 12 năm, hệ đào tạo nghề từ 1-2 năm, cao đẳng kỹ thuật 3-4 năm, đào tạo đại học 4-6 năm, sau đại học theo 2 bậc thạc sĩ và tiến sĩ (sơ đồ 1).

2. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO Ở VN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ: THÀNH CÔNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

Quá trình cải cách kinh tế không chỉ thành công trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn mang lại các lợi ích thiết thực cho các tầng lớp dân cư Việt Nam. Các mặt xã hội và mức sống dân cư trong vài năm gần đây đã được nâng cao và cải thiện, đặc biệt lĩnh vực giáo dục đào tạo đã đạt được những thành tựu đáng kể trong giai đoạn phát triển. Những thành công trong phát triển giáo dục

đào tạo có thể xem xét ở một số kết quả dưới đây:

- Do áp dụng chính sách giáo dục phổ cập cấp 1, cũng như đa dạng hóa các hình thức sở hữu và hình thức đào tạo trong hệ thống giáo dục đào tạo đã làm tăng tỷ lệ ghi danh ở tất cả các bậc giáo dục đào tạo từ hệ thống giáo dục phổ thông cơ sở đến đào tạo ngành nghề các cấp. Nếu như năm 1989 tỷ lệ ghi danh của học sinh cấp 1 là 97% thì đến năm 1995 tỷ lệ này là 115%, tỷ lệ ghi danh năm 1989 của học sinh cấp II là 46,2%, đến năm 1995 tăng lên 54,8%, tương ứng ở cấp 3 tỷ lệ này tăng từ 16,4% năm 1989 lên 18,9% năm 1995. Số lượng học sinh ở các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp và đại học cũng tăng đáng kể, kể cả số lượng theo học lẫn số tốt nghiệp.

- Kết quả của phát triển giáo dục đào tạo không chỉ thể hiện ở việc tăng các chỉ tiêu về số lượng như nêu ở trên mà trong một chừng mực nhất định còn thể hiện ở việc thành công trong cải cách về chất lượng giáo dục đào tạo. Cụ thể là đã áp dụng hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm trong cả nước, áp dụng chương trình giảng dạy mới theo hướng cải tiến cho các trường mẫu giáo, trường cấp 1, song song với việc áp dụng các phương pháp dạy học mới. Hệ thống đào tạo đại học cũng đã và đang được cải tiến cả về phương pháp lẫn nội dung giáo trình như đào tạo theo 2 giai đoạn (cơ bản và chuyên môn), theo hệ thống tín chỉ, hệ thống đào tạo sau đại học theo 2 cấp (thạc sĩ và tiến sĩ)...

- Hệ thống đào tạo ngành nghề, đặc biệt là đào tạo công nhân kỹ thuật, đã mở rộng danh mục các nghề ở một số lĩnh vực nhằm đáp ứng việc cung ứng nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường. Nhiều ngành nghề mới được mở ra như tin học điện tử, thư ký văn phòng, tiếp thị, quản trị kinh doanh...

- Do đa dạng hóa các hình thức đào tạo, các nguồn đầu tư, do đó đầu tư cho giáo dục đào tạo đã được tăng đáng kể trong mấy năm qua. Nguồn đầu tư cho giáo dục đào tạo đã được đa dạng hóa. Đầu tư từ ngân sách cho giáo dục đào tạo tăng đáng kể. Nếu năm 1990 đầu tư cho giáo dục đào tạo chỉ chiếm 8,3% tổng chi ngân sách và 1,83% GDP, thì năm 1994 tỷ lệ đầu tư cho giáo dục-đào tạo chiếm 10,44% tổng chi ngân sách và 2,7% GDP. Theo số liệu khảo sát của chúng tôi thì tỷ lệ đóng góp của tư nhân (chủ doanh nghiệp, bố mẹ học sinh) cho giáo dục đào tạo qua chính sách học phí ở các vùng thành thị và lân cận ước chiếm khoảng 40% tổng đầu tư cho giáo dục đào tạo. Các nguồn tài

trợ quốc tế cho giáo dục đào tạo ước tính chiếm khoảng 10%. Mức đầu tư từ ngân sách cho giáo dục đào tạo tính trên đầu dân hiện khoảng 7 USD/người. Nếu tính cả các nguồn đóng góp của nhân dân và viện trợ thì mức đầu tư cho giáo dục đào tạo hiện nay của VN tính trên đầu người từ 10 USD-15 USD tùy thuộc vào vùng giàu hay nghèo. Như vậy, so với thời kỳ đầu cải cách, mức đầu tư cho giáo dục đào tạo đã tăng đáng kể (gần gấp đôi). Đầu tư cho giáo dục đào tạo đã góp phần cải thiện phần nào cơ sở vật chất kỹ thuật cho hệ thống giáo dục đào tạo như ở một số nơi đã xây dựng sửa chữa trường lớp kiên cố hơn, trang thiết bị dạy học như ngoại ngữ, tin học, cải tiến hệ thống thư viện được thực hiện ở một số các trường phổ thông, các trường đào tạo.

- Trình độ dân trí, học vấn của dân cư đã được nâng lên hơn trước. So với năm 1989, các chỉ tiêu đánh giá trình độ dân trí học vấn của VN đã tăng đáng kể. Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 1989 thì dân số từ 5 tuổi trở lên chưa đến trường bao giờ chiếm 16,93%, số liệu điều tra nhân khẩu học năm 1994 của Tổng cục thống kê cho thấy tỷ lệ này giảm xuống còn 14,4% năm 1994. Cũng theo kết quả của 2 cuộc điều tra trên tỷ lệ dân số 5 tuổi trở lên tốt nghiệp cấp I ở năm 1989 chiếm 20,36% đến năm 1994 tỷ lệ này tăng lên là 30,84%, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học cấp II và III so với dân số 5 tuổi trở lên năm 1989 chỉ chiếm có 5,56%, năm 1994 tăng lên 26,23% tương ứng tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên tốt nghiệp các trường trung học và dạy nghề tăng từ 2,15% năm 1989 lên 5,28% năm 1994, và tỷ lệ tốt nghiệp đại học cao đẳng so với dân số từ 5 tuổi trở lên tăng từ 1,22% năm 1989 lên 1,5% năm 1994. Mức học vấn trung bình đã được nâng lên từ 3,2 năm năm 1980 lên gần 5 năm hiện nay.

Dù có những thành công nêu trên, song sự nghiệp giáo dục và đào tạo của VN cũng đang đứng trước nhiều thách thức lớn với những nhiệm vụ nặng nề trước các yêu cầu mới về phát triển kinh tế xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những cản ngại và thách thức trong phát triển giáo dục và đào tạo ở VN theo chúng tôi bao gồm:

Thứ nhất, mặc dù hiến pháp và các chính sách của nhà nước VN đều khuyến khích mọi công dân đều có quyền bình đẳng và cơ hội ngang nhau về học hành, nhưng trên thực tế vẫn tồn tại sự bất bình đẳng về cơ hội học hành giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo.

Kết quả điều tra nhân khẩu học

năm 1994 cho thấy tỷ lệ trẻ em tuổi từ 10 đến 19 đang đi học ở thành thị cao hơn ở nông thôn, ở thành thị là 71,17% trong khi ở nông thôn có 56,89%. Tỷ lệ trẻ em tuổi từ 10-14 chưa đến trường ở thành thị là 2%, trong lúc ở nông thôn là 14,2%, tỷ lệ học sinh tuổi từ 10-14 đang đi học ở vùng Đồng bằng sông Hồng trong đó có Hà Nội là 87%, trong lúc ở vùng Cao Nguyên Trung Bộ và ĐBSCL chỉ có 76%, tỷ lệ trẻ em từ 10-14 tuổi chưa đi học ở Đồng bằng sông Hồng chỉ có 0,5%, trong khi ở vùng Cao Nguyên Trung Bộ là 16,6%. Ở cấp I thì tỷ lệ học sinh nữ và nam gần tương đương, nhưng lên các cấp học cao thì tỷ lệ học sinh nữ giảm dần như ở phổ thông cấp II và cấp III tỷ lệ học sinh nữ xuống còn 45%, tỷ lệ học sinh nam là 55%, ở cấp cao đẳng đại học thì tỷ lệ học sinh nam gấp hơn 2 lần tỷ lệ học sinh nữ (nam 67%, nữ 33%), ở các vùng dân tộc thiểu số thì cứ trung bình 100 học sinh nam mới có 16 học sinh nữ. Nếu phân theo nhóm thu nhập thì kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ học sinh tuổi từ 15-20 tốt nghiệp cấp I thuộc nhóm hộ nhà giàu (nhóm thu nhập cao nhất) là 97% cao hơn 2 lần tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp I ở nhóm hộ nghèo (nhóm hộ có thu nhập thấp nhất) ở hộ nghèo chỉ có 48% học sinh tuổi từ 15 đến 20 tốt nghiệp phổ thông cấp I. Càng lên cấp học cao thì sự phân hóa giáo dục theo thu nhập càng có khoảng cách lớn. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp III của học sinh thuộc nhóm hộ giàu nhất gấp 19 lần học sinh thuộc nhóm hộ nghèo nhất (tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp III thuộc nhóm hộ giàu nhất là 58%, so với 3% của nhóm hộ nghèo nhất).

Thứ hai, trình độ học vấn tuy đã được nâng cao, nhưng chất lượng nguồn nhân lực lại chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển. Lao động chất xám, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao luôn thiếu ở các ngành. Nhiều ngành còn khấp khiễng về cơ cấu đào tạo theo trình độ và theo ngành nghề. Có những ngành nghề đòi hỏi có trình độ cao thì không có, có những ngành nghề được đào tạo nhưng lại không thu hút được do không có nhu cầu hoặc không đáp ứng nhu cầu. Theo số liệu thống kê và điều tra ở các ngành kinh tế thì hiện có khoảng từ 10% đến 12% lực lượng lao động là có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tức được qua đào tạo từ công nhân kỹ thuật trở lên. Số liệu điều tra của chúng tôi tại thành phố HCM cho thấy tổng số người thất nghiệp đang đi tìm việc làm thì có tới 26% số người được qua đào tạo ở các trung tâm dạy nghề, các trường cao đẳng đại học trên 1 năm chưa tìm được việc làm, trong lúc đó ở các khu công nghiệp, khu chế xuất lại rất khó

khẩn trong tuyển lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ tay nghề.

Thứ ba, chất lượng của đội ngũ giáo viên các cấp nhìn chung là còn thấp, chưa đáp ứng với yêu cầu đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực. Theo số liệu thống kê năm 1994 tỷ lệ giáo viên có trình độ trên đại học ở các trường cao đẳng, đại học chỉ chiếm có 14,4%, tỷ lệ giáo viên tốt nghiệp đại học cao đẳng ở các trường công nhân kỹ thuật chỉ chiếm 52,7%, ở các trường trung học chuyên nghiệp là 76,1%. Đa số giáo viên phổ thông cấp I và cấp II là tốt nghiệp ở các trường trung học hoặc sơ cấp sư phạm được đào tạo chính quy và không chính quy. Tỷ lệ giáo viên được đào tạo không chính quy ngắn hạn chưa được bổ túc, nâng cao trình độ còn cao. Mặc dù những năm qua nhà nước đã chú trọng khuyến khích nhằm giáo dục đào tạo bằng cách nâng các hệ số lương và hệ số phụ cấp của ngành, song mức thu nhập chính thức bình quân của ngành giáo dục đặc biệt là giáo dục cấp I, cấp II vẫn thấp hơn nhiều so với mức thu nhập ở nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Theo số liệu điều tra của ngành lao động năm 1995 tại TP.HCM mức thu nhập chính thức (khai báo) bình quân của giáo viên phổ thông là 450.000đ/tháng. Trong khi đó mức thu nhập chính thức bình quân của người lao động ở khu vực chế biến công nghiệp là 600.000 đ/tháng, ở khu vực dịch vụ là 750.000 đ/tháng và của người Việt Nam làm việc trong các công ty nước ngoài bình quân là 3.000.000 đ/tháng. Do mức thu nhập thấp, nhiều giáo viên giỏi đã chuyển nghề sang làm cho khu vực đầu tư nước ngoài và tư nhân, đa số giáo viên là kiếm việc làm thêm hoặc mở lớp dạy thêm. Những người tài giỏi không muốn vào nghề sư phạm. Đây là một trong những lý do làm cho chất lượng giáo dục ở VN bị thấp kém.

Thứ tư, tuy đầu tư cho giáo dục đã được nâng cao, nhưng so với yêu cầu phát triển là còn quá thấp. Theo số liệu của Bộ GD-ĐT thì đầu tư của Nhà nước Việt Nam cho giáo dục đào tạo tính trên đầu người dân năm 1994 khoảng 7 USD trong khi đó của Philippin là 21 USD, của Thái Lan là 56 USD, của Malaysia là 162 USD, của Hàn Quốc là 225,3 USD. Do chính sách phổ cập cấp I nên đầu tư cho tiểu học của Việt Nam chủ yếu là từ nguồn ngân sách lại quá thấp khoảng 36 USD/học sinh/năm. Do đầu tư thấp nên cơ sở trang bị trường lớp quá nghèo nàn, phòng học thiếu. Hiện ở cấp I tính bình quân 2 lớp học cho 1 phòng học, toàn hệ phổ thông là 1,73 lớp trên 1 phòng học, ngay ở TP.HCM

có trường phải tổ chức học 3 ca. Theo thống kê sơ bộ có tới trên 40% các phòng học được xây dựng tạm bợ, đa số trường lớp là xây dựng bán kiên cố. Thiết bị dạy học, đồ dùng giảng dạy, phòng thí nghiệm, thư viện không được trang bị hoặc trang bị rất nghèo nàn đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Sách giáo khoa còn thiếu ở nhiều nơi, việc quản lý giáo trình giáo án, phương pháp dạy học chưa được chặt chẽ đã gây hậu quả xấu đến chất lượng đào tạo.

Thứ năm, quản lý giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập trong phân cấp quản lý các nguồn tài chính cho giáo dục đào tạo, trong quản lý chương trình giảng dạy đào tạo, đánh giá chất lượng giảng dạy trong điều kiện phát triển nhiều loại trường như trường công, trường tư, trường bán công...

Theo qui định hiện hành thì quản lý cấp phát tài chính từ ngân sách nhà nước theo 2 hệ thống hay 2 kênh. Chi phí thường xuyên cho giáo dục đào tạo tính theo định mức trên đầu dân được chuyển từ Bộ tài chính về các tỉnh qua Sở tài chính, sau đó chuyển sang cho Sở GD-ĐT hoặc trực tiếp cho cơ sở đào tạo. Chi phí thường xuyên cho các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc các Bộ thì chuyển về các Bộ sau đó xuống cơ sở đào tạo. Phần đầu tư cho xây dựng cơ bản do quỹ đầu tư cấp phát được sự đồng ý duyệt của ngành kế hoạch đầu tư từ trung ương đến địa phương trực tiếp về các cơ sở đào tạo theo các hạng mục công trình đã được kế hoạch các cấp có liên hệ thống qua.

Nguồn tài trợ từ bên ngoài có dự án trực tiếp từ ngành giáo dục đào tạo, có dự án qua các Bộ khác hoặc UBND các tỉnh, thậm chí có dự án trực tiếp với các cơ sở đào tạo. Hiện tại chưa có tập trung quản lý thống nhất và do đó ngành giáo dục đào tạo khó kiểm soát được nguồn này. Nguồn thu học phí là do các cơ sở giáo dục đào tạo tự thu, tự quản lý phân phối theo qui định của các thông tư hướng dẫn của liên Bộ hoặc của Bộ GD-ĐT, hoặc của UBND các tỉnh. Tuy nhiên, việc giao quyền tự chủ này chưa có một cơ chế kiểm soát hữu hiệu dẫn đến tình trạng phân hóa thu nhập rất lớn giữa các cơ sở đào tạo và ngay giữa các giáo viên trong cùng một cơ sở. Quản lý tài chính trong điều kiện nhiều kênh, nhiều qui định bởi Chính phủ trung ương, địa phương, bởi các bộ, các cơ sở đào tạo sẽ rất khó kiểm soát, khó điều tiết, gây thất thoát, do đó hiệu quả sử dụng các nguồn đầu tư cho giáo dục đào tạo hiện nay là thấp. Đội ngũ quản lý thanh tra giáo dục đào tạo hiện còn hạn chế về số lượng và chất lượng, cơ chế quản lý lỏng lẻo, chưa có phương

pháp lượng giá thống nhất và khoa học do đó độ tin cậy về hiệu quả chất lượng đào tạo được đánh giá qua các báo cáo định kỳ của các cơ sở là thấp.

3. YÊU CẦU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO Ở VN: CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH CẦN XEM XÉT

VN đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong đó có chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo từ nay đến năm 2000, 2010 và những năm tiếp theo. Theo đó VN đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP đạt bình quân từ 9,5%-10%/năm, đến năm 2000 GDP trên đầu người sẽ tăng gấp đôi năm 1995, đẩy mạnh tốc độ tăng cao trên 13% ở khu vực công nghiệp và 9,6%/năm ở khu vực dịch vụ, 4,5-5%/năm ở khu vực nông nghiệp, tức là thực hiện nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Để đạt được các mục tiêu kinh tế nêu trên cần có các nguồn lực trong đó yếu tố nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định. Tốc độ phát triển cao, bền vững đã đạt được ở các nước trên thế giới, đặc biệt là ở các nước châu Á trong hơn 1 thập kỷ qua là nhờ các nước này đã có chiến lược đúng đắn trong phát triển nguồn nhân lực. Đảng và Nhà nước VN cũng đã khẳng định được tầm quan trọng này và đã ban hành các chính sách phát triển giáo dục đào tạo, đặc biệt mới đây (12.1996) Hội nghị lần thứ 2 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã thông qua Nghị quyết về định hướng chiến lược phát triển GD-ĐT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa... Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo của VN theo dự thảo chủ yếu nhằm vào 3 mục tiêu chính đó là:

- Mục tiêu nâng cao dân trí gồm phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước, thanh toán nạn mù chữ trước hết là ưu tiên cho nhóm tuổi từ 15-35, tăng tỷ lệ đi học của trẻ em độ tuổi từ 11-17 khoảng trên 42% hiện nay lên 50% (trong đó nhóm tuổi từ 11-15 là 60%) vào năm 2000, và 60% vào năm 2010, tăng mặt bằng học vấn từ 5 năm hiện nay lên 6 năm vào năm 2000 và 8 năm vào năm 2010.

- Mục tiêu đào tạo nhân lực gồm tăng qui mô đào tạo ngành nghề bằng mọi hình thức để tăng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ khoảng 12% hiện nay lên 22 - 25% vào năm 2000 và khoảng 50% vào năm 2010, tăng tỷ lệ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ đại học trên 1000 dân từ 9,5 hiện nay lên 25 vào năm 2000 và 40 vào năm 2010...

- Mục tiêu về bồi dưỡng nhân tài: hình thành bộ phận giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp có chất lượng cao như các trường chuyên, trường năng khiếu, cơ sở đào tạo ngành nghề chất lượng cao...

Trong điều kiện sự nghiệp giáo dục đào tạo còn nhiều hạn chế, đứng trước những thử thách cam go, đồng thời phải thực hiện những mục tiêu, chiến lược khá nặng nề, theo chúng tôi, nhà nước và ngành giáo dục cần phải có những chính sách, giải pháp, bước đi đúng đắn mới có thể thực hiện được các nhiệm vụ trên. Các chính sách giải pháp cơ bản theo chúng tôi có thể là:

(1) **Chính sách đầu tư cho giáo dục - đào tạo:** Nhà nước cần có giải pháp để tăng thêm đầu tư cho giáo dục đào tạo tối thiểu phải đạt được 15% tổng chi ngân sách. Tuy nhiên, trong điều kiện ngân sách hạn hẹp cần có giải pháp huy động các nguồn khác như vay nước ngoài từ nguồn vốn ODA, huy động các nguồn lực trong nước qua đóng góp của tư nhân, công ty doanh nghiệp và nhân dân. Vấn đề đặt ra cần quản lý và sử dụng các nguồn vốn như thế nào cho hiệu quả. Cần có giải pháp huy động các nguồn vốn trong nước bằng cách mở rộng các trường tư, trường dân lập, bán công hoặc liên doanh giữa nhà nước với tư nhân, nước ngoài ở những nơi và những ngành nghề, lĩnh vực có đủ điều kiện phát triển.

(2) **Chính sách đào tạo bồi dưỡng bổ sung, nâng cao kiến thức của đội ngũ giáo viên các cấp cho phù hợp với đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo:** Có thể nói giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục và đào tạo. Chừng nào vị trí người thầy còn thấp, trình độ thấp, thiếu đức, thiếu tài thì chưa có thể có khả năng để đáp ứng nâng cao chất lượng giảng dạy được. Giải pháp cho vấn đề này là phải có chính sách khuyến khích học sinh giỏi vào các trường sư phạm, nâng cao vị trí người bằng kích thích vật chất (có thu nhập cao), kích thích tinh thần được xã hội tôn trọng. Chính sách kích thích vật chất tinh thần phải đi kèm với tiêu chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giám sát chất lượng dạy và học bằng các hình thức kiểm tra, lượng giá thích hợp.

(3) **Đổi mới nội dung giáo trình, phương pháp giảng dạy và tăng cường cơ sở vật chất trang bị cho các trường:** Đây cũng là những yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Theo chúng tôi cần nghiên cứu các mô hình, kinh nghiệm khác nhau của các nước trên thế giới kết hợp với điều kiện đặc điểm VN để đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

(4) **Đổi mới công tác quản lý giáo dục đào tạo:** Trước tiên là phải ban hành Luật về giáo dục làm cơ sở pháp lý cho định hướng phát triển và quản lý giáo dục đào tạo trong điều kiện nền kinh tế thị trường trong đó có đa dạng hóa các loại hình giáo dục ở VN.

Tiếp theo là phải có đội ngũ những người làm công tác quản lý, đặc biệt đội ngũ thanh tra giáo dục có kiến thức, trình độ quản lý trong điều kiện mới. Cần có giải pháp trong quản lý cấp phát và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục đào tạo, trong đó có chính sách điều tiết từ vùng giàu cho vùng nghèo, từ trường có thu nhập cao do có cơ hội có được thị trường đào tạo, thu được nhiều học phí sang cho các trường không có khả năng đó vì phải phục vụ mục tiêu xã hội như hệ thống giáo dục bậc tiểu học phổ thông, các trường sư phạm chẳng hạn.

(5) **Cần có chính sách hỗ trợ cho những người nghèo có được cơ hội học hành:** Thực tế cho thấy đa số người mù chữ, trẻ em bỏ học, trình độ học vấn thấp là thuộc nhóm người nghèo, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi. Chính sách học phí hiện nay

chưa thể hiện được sự ưu đãi cho người nghèo. Theo chúng tôi nên chăng qui định ở tất cả các cấp về miễn học phí cho những học sinh thuộc gia đình có mức thu nhập dưới đường ranh giới nghèo (dưới mức sống tối thiểu). Tiếp theo nên mở rộng chế độ tín dụng ưu đãi cho các tầng lớp học sinh học nghề, trung học đại học thuộc diện gia đình nghèo.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Cảnh: *Report on the Education Sector in Vietnam*, ADB - Manila, 1996
2. General Statistics Office (GSO), *Statistical Yearbook 1995*, Statistical Publishing House, Hà Nội, 1996.
3. Nghị quyết hội nghị lần thứ hai BCH Trung ương Đảng khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000, Báo Sài Gòn Giải Phóng, ngày 11.2.1997.

Sơ đồ cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc gia theo ND 90CP

